

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2026

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số

270/GP

Ngày

16/11/1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số

472033000328 (điều chỉnh lần 1)

Ngày

28/11/2007

472033000328 (điều chỉnh lần 2)

20/05/2010

472033000328 (điều chỉnh lần 3)

22/04/2011

472033000328 (điều chỉnh lần 4)

18/10/2011

472033000328 (điều chỉnh lần 5)

14/05/2014

472033000328 (điều chỉnh lần 6)

30/12/2015

6525867086 (điều chỉnh lần 7)

05/02/2016

6525867086 (điều chỉnh lần 8)

28/12/2016

6525867086 (điều chỉnh lần 9)

25/01/2017

6525867086 (điều chỉnh lần 10)

08/04/2018

6525867086 (điều chỉnh lần 11)

01/10/2019

6525867086 (điều chỉnh lần 12)

21/09/2020

6525867086 (điều chỉnh lần 13)

18/05/2021

6525867086 (điều chỉnh lần 14)

20/04/2023

6525867086 (điều chỉnh lần 15)

17/04/2025

6525867086 (điều chỉnh lần 16)

11/11/2025

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDĐC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:

Ngày

3600245631

21/01/2016

3600245631

19/03/2018

3600245631

06/07/2019

3600245631

30/06/2020

3600245631

01/04/2021

3600245631

18/01/2022

3600245631

05/04/2023

3600245631

01/04/2025

3600245631

01/11/2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

Bà Moeko Masukawa	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Ông Atsushi Kawasaki	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)
Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên

Ban giám đốc

Ông Atsushi Kawasaki	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Segawa Toshinori	Giám đốc Nhà máy (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Shinya Omori	Giám đốc Marketing kiêm Giám đốc Kinh doanh
Bà Moeko Masukawa	Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 1 tháng 9 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Bách	Trưởng ban
Bà Thái Thu Thảo	Thành viên
Ông Akihiro Kurosawa	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính quý theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính quý được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Atsushi Kawasaki

Người đại diện theo pháp luật

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Báo cáo tình hình tài chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND'000	Số đầu năm VND'000
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		1,306,738,709	1,305,196,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	895,698,982	855,799,100
1. Tiền	111		195,698,982	155,799,100
2. Các khoản tương đương tiền	112		700,000,000	700,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,829,220	118,336,162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	25,830,398	33,405,859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56,916,757	77,941,164
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	7,082,065	6,989,139
4. Dự phòng phải thu khó đòi	136	9	-	-
III. Hàng tồn kho	140	11	316,978,725	327,201,640
1. Hàng tồn kho	141		318,191,226	328,564,554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1,212,501)	(1,362,914)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		4,231,782	3,859,312
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4,231,782	3,859,312
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		188,332,199	148,117,685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,082,182	1,082,182
1. Phải thu dài hạn khác	215		1,082,182	1,082,182
II. Tài sản cố định	220		96,257,887	99,110,261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	90,429,158	93,117,234
Nguyên giá	222		347,407,546	347,215,113
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256,978,388)	(254,097,879)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	5,828,729	5,993,027
Nguyên giá	228		19,905,740	19,905,740
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,077,011)	(13,912,713)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		59,550,749	11,922,269
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	59,550,749	11,922,269
IV. Tài sản dài hạn khác	270		31,441,381	36,002,973
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	22,803,952	23,680,471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	8,637,429	12,322,502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1,495,070,908	1,453,313,899

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND'000	VND'000
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		254,933,943	266,046,783
I. Nợ ngắn hạn	310		249,090,915	260,194,401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	155,736,160	153,612,899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,956,459	17,185,700
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	578,868	578,868
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	16,891,548	20,808,264
5. Phải trả người lao động	315		20,163,755	12,118,733
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	36,131,614	54,397,215
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	1,632,511	1,492,722
II. Nợ dài hạn	330		5,843,028	5,852,382
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	5,843,028	5,852,382
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,240,136,965	1,187,267,116
1. Vốn cổ phần	411	23	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		871,409,840	871,409,840
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	90,034,048	90,034,048
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		193,657,373	140,787,524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		140,787,524	68,397
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,869,849	140,719,127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			1,495,070,908	1,453,313,899

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


Lê Nữ Ngọc Thảo
Kế toán tổng hợp


Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng


Atsushi Kawasaki
Người đại diện theo pháp luật

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Mẫu B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số T.minh		Quý này năm nay VND'000	Quý này năm trước VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND'000
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	533,862,678	530,180,858	533,862,678	530,180,858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	33,619,102	33,932,226	33,619,102	33,932,226
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	500,243,576	496,248,632	500,243,576	496,248,632
4. Giá vốn hàng bán	11	27	327,706,583	338,685,650	327,706,583	338,685,650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		172,536,993	157,562,982	172,536,993	157,562,982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	8,375,812	7,268,215	8,375,812	7,268,215
7. Chi phí tài chính	23	29	119,298	144,693	119,298	144,693
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	30	101,935,864	92,540,085	101,935,864	92,540,085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	12,111,378	13,640,028	12,111,378	13,640,028
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(22-23)-(25+26)}	30		66,746,265	58,506,391	66,746,265	58,506,391
11. Thu nhập khác	31	32	121,029	1,083,316	121,029	1,083,316
12. Chi phí khác	32	33	665,971	364,399	665,971	364,399
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)			(544,942)	718,917	(544,942)	718,917
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66,201,323	59,225,308	66,201,323	59,225,308
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	9,646,401	7,075,787	9,646,401	7,075,787
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	3,685,073	4,845,697	3,685,073	4,845,697
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		52,869,849	47,303,824	52,869,849	47,303,824
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	36	607	543	607	543

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Lê Nữ Ngọc Thảo
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Atsushi Kawasaki
Người đại diện theo pháp luật

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Mẫu B 03-DN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND'000
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66,201,323	59,225,309
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,044,807	3,012,207
- Các khoản dự phòng	03		1	2,406,064
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71,229	81,904
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8,327,742)	(7,160,426)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		60,989,618	57,565,058
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		36,658,253	11,319,174
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		10,222,914	1,895,844
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(3,982,695)	(29,068,279)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		504,049	767,269
			104,392,139	42,479,065
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,813,881)	(11,421,771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		87,578,258	31,057,294
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn	21		(47,820,913)	(708,415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn	22		-	25,000
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142,537	6,214,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47,678,376)	5,530,888
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50		39,899,882	36,588,182
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		855,799,100	971,024,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70	8	895,698,982	1,007,612,708

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Nữ Ngọc Thảo
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Atsushi Kawasaki
Người đại diện theo pháp luật

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

I Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 928 nhân viên (31/12/2024: 914 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.:

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình**Phần mềm máy vi tính.**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(j) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(I) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – Thuế thu nhập

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(o) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là [Công ty/Tập đoàn] sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh số 4(e).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh..

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

5 **Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý IV hằng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng dự kiến tăng trong những tháng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý I hằng năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng sản xuất và cũng tăng cường các nỗ lực quảng cáo và khuyến mại để tăng doanh thu vào quý IV hằng năm trong giai đoạn trước mùa lễ hội.

6 **Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

7 **Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hàng Quý của Công ty cho kỳ Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8 **Báo cáo bộ phận**

(a) **Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Q1-2026	Nước giải khát VND'000	Thực phẩm đóng hộp VND'000	Phế liệu VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	381,458,042	117,028,681	1,756,853	500,243,576
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(260,524,614)	(63,499,215)	(3,682,754)	(327,706,583)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	120,933,428	53,529,466	(1,925,901)	172,536,993
Chi phí bán hàng không phân bổ				(101,935,864)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(12,111,378)
Doanh thu hoạt động tài chính				8,375,812
Chi phí tài chính				(119,298)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				66,746,265
Kết quả từ các hoạt động khác				(544,942)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(13,331,474)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				52,869,849

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Q1-2025	Thực phẩm			
	Nước giải khát VND'000	đóng hộp VND'000	Phế liệu VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	380,968,174	110,327,980	4,952,478	496,248,632
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(257,341,058)	(76,615,511)	(4,729,081)	(338,685,650)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	123,627,116	33,712,469	223,397	157,562,982
Chi phí bán hàng không phân bổ				(92,540,085)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(13,640,028)
Doanh thu hoạt động tài chính				7,268,215
Chi phí tài chính				(144,693)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				58,506,391
Kết quả từ các hoạt động khác				718,917
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(11,921,484)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				47,303,824

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam

9	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026 VND'000	31/12/2025 VND'000
Tiền mặt		181,802	120,750
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank Đồng Nai		61,713,593	20,824,192
Tiền gửi ngân hàng Vietinbank Đồng Nai		66,602,462	80,356,554
Tiền gửi ngân hàng BIDV Đồng Nai		40,079,269	39,426,722
Tiền gửi ngân hàng - các ngân hàng khác		27,121,856	15,070,882
Các khoản tương đương tiền		700,000,000	700,000,000
		895,698,982	855,799,100

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng MUFG Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

10 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Dự phòng VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Dự phòng VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	4,608,392		6,102,440	
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	2,254,803		5,718,505	
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce	4,787,275		6,574,325	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bách Hóa Xanh	1,150,016		2,983,561	
Công Ty TNHH Vòng Tròn Đỏ	2,419,504		1,401,176	
CÔNG TY TNHH GS 25 VIETNAM	1,877,670		2,951,350	
Các khách hàng khác	8,732,738		7,674,502	
	25,830,398	-	33,405,859	-

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2026	31/12/2025
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	25,830,398	33,405,859
	<u>25,830,398</u>	<u>33,405,859</u>

(c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	-	2,471
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2,471)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

11 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026	31/12/2025
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6,467,808	6,394,932
Phải thu khác	614,257	594,207
	<u>7,082,065</u>	<u>6,989,139</u>

12 Hàng tồn kho

	31/03/2026	31/12/2025
	Giá gốc VND'000	Giá gốc VND'000
Hàng mua đang đi đường	-	362,075
Nguyên vật liệu	66,004,587	54,737,131
Công cụ, dụng cụ	5,317,213	4,508,147
Sản phẩm dở dang	4,970,816	4,848,460
Thành phẩm	241,898,610	264,108,741
	<u>318,191,226</u>	<u>328,564,554</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	1,362,914	976,447
Tăng dự phòng trong năm	145,247	1,553,604
Sử dụng dự phòng trong năm	(295,661)	(1,167,137)
Số dư cuối năm	<u>1,212,500</u>	<u>1,362,914</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 có 1.007 triệu VND (1/1/2025: 1.007 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	120,909,771	205,529,585	3,201,874	17,573,883	347,215,113
Tăng trong năm	-	192,433	-	-	192,433
Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120,909,771	205,722,018	3,201,874	17,573,883	347,407,546
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	71,577,118	163,986,767	3,016,560	15,517,434	254,097,879
Khấu hao trong năm	1,082,131	1,571,144	10,891	216,343	2,880,509
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72,659,249	165,557,911	3,027,451	15,733,777	256,978,388
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	49,332,653	41,542,818	185,314	2,056,449	93,117,234
Số dư cuối kỳ	48,250,522	40,164,107	174,423	1,840,106	90,429,158

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 163.432 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 162,832 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 531 triệu VND (31/12/2025: 531 triệu VND).

14 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
	VND'000	VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19,905,740	19,905,740
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	19,905,740	19,905,740
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	13,912,713	13,912,713
Khấu hao trong năm	164,298	164,298
Số dư cuối năm	14,077,011	14,077,011
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5,993,027	5,993,027
Số dư cuối năm	5,828,729	5,828,729

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 02 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 13,334 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2025: 13,334 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Mẫu B 09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

15	Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026 VND'000	31/12/2025 VND'000
	Số dư đầu năm	11,922,269	16,079,370
	Tăng trong năm	47,628,480	13,313,381
	Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(10,748,283)
	Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	(899,034)
	Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(5,823,165)
	Số dư cuối kỳ	<u>59,550,749</u>	<u>11,922,269</u>

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/03/2026 VND'000	31/12/2025 VND'000
Nhà cửa và vật kiến trúc	59,550,749	11,922,269
Phần mềm máy vi tính	-	-
Máy móc và thiết bị	-	-
	<u>59,550,749</u>	<u>11,922,269</u>

16	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng cộng VND'000
	Số dư đầu kỳ	19,313,599	4,366,872	23,680,471
	Tăng trong kỳ	-	-	-
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
	Phân bổ trong kỳ	(173,996)	(702,523)	(876,519)
	Số dư cuối kỳ	<u>19,139,603</u>	<u>3,664,349</u>	<u>22,803,952</u>

17	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế suất	31/03/2026 VND'000	31/12/2025 VND'000
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
	Chi phí phải trả	20%	7,226,323	10,879,443
	Các khoản dự phòng	20%	1,411,106	1,443,059
			<u>8,637,429</u>	<u>12,322,502</u>

18	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	31/03/2026 VND'000	31/12/2025 VND'000
	Cổ tức phải trả (*)	578,868	578,868
		<u>578,868</u>	<u>578,868</u>

(*) Khoản cổ tức còn phải trả khi được yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

19 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	22,695,744	22,695,744	28,535,105	28,535,105
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	54,903,118	54,903,118	42,145,958	42,145,958
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	23,276,270	23,276,270	21,370,101	21,370,101
Các nhà cung cấp khác	54,861,028	54,861,028	61,561,735	61,561,735
	155,736,160	155,736,160	153,612,899	153,612,899

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	155,736,160	155,736,160	153,612,899	153,612,899
	155,736,160	155,736,160	153,612,899	153,612,899

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2026	31/03/2026	31/12/2025	31/12/2025
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Kirin Holdings Company, Limited	1,125	1,125	1,125	1,125
Các bên liên quan khác				
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	54,903,118	54,903,118	42,145,958	42,145,958
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Loan	-	-	-	-
	54,904,243	54,904,243	42,147,083	42,147,083

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày
đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2025 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã cần trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	31/03/2026 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	3,697,135	45,993,146	(30,070,119)	(13,316,810)	6,303,352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,813,881	9,646,401	-	(16,813,882)	9,646,400
Thuế thu nhập cá nhân	48,270	1,829,457	-	(1,180,847)	696,880
Thuế khác	248,978	721,597	-	(725,659)	244,916
	20,808,264	58,190,601	(30,070,119)	(32,037,198)	16,891,548

21 Chi phí phải trả

31/03/2026
VND'000

31/12/2025
VND'000

Chi phí phải trả ngắn hạn

Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	9,791,903	10,796,673
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7,766,790	3,987,356
Thưởng nhân viên bán hàng	5,458,852	5,190,329
Phí đặc phái nhân viên (*)	1,953,139	4,491,802
Chi phí vận chuyển	3,590,004	1,807,267
Chi phí khác	7,570,926	28,123,788
	36,131,614	54,397,215

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

22 Phải trả ngắn hạn khác

31/03/2026
VND'000

31/12/2025
VND'000

Kinh phí công đoàn	247,293	-
Bảo hiểm y tế	556,592	565,780
Bảo hiểm thất nghiệp	422	3,093
Tài sản thừa chờ giải quyết	159,198	159,198
Phải trả phí thương mại cho một bên liên quan	669,006	764,651
	1,632,511	1,492,722

Khoản phải trả phí thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

23 Dự phòng dài hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng trợ cấp thôi việc như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	31/03/2026 VND'000	31/12/2025 VND'000
Số dư đầu năm	5,852,382	3,387,207
Dự phòng lập trong năm	-	2,713,616
Dự phòng sử dụng trong năm	(9,354)	(248,441)
Số dư cuối năm	<u>5,843,028</u>	<u>5,852,382</u>

24 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày					
01/01/2025	871,409,840	85,035,704	90,034,048	172,956,107	1,219,435,699
Lãi trong năm				140,719,127	140,719,127
Cổ tức (Thuyết minh 27)				(172,887,710)	(172,887,710)
Số dư tại ngày					
31/12/2025	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>140,787,524</u>	<u>1,187,267,116</u>
Lãi trong năm				52,869,849	52,869,849
Cổ tức (Thuyết minh 27)				-	-
Số dư tại ngày					
31/03/2026	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>193,657,373</u>	<u>1,240,136,965</u>

25 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2026		31/12/2025	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

26 Vốn khác của chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

27 Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2026 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 140,719 triệu VND (2025: 172.888 triệu VND).

28 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2026	31/12/2025
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	444,004	1,626,955
Trong vòng hai đến năm năm	-	-
	<u>444,004</u>	<u>1,626,955</u>

(b) Ngoại tệ

	31/03/2026		31/12/2025	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	30,844	825,084	35,453	935,134
		<u>825,084</u>		<u>935,134</u>

29 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm:

	Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	412,316,020	411,832,277	412,316,020	411,832,277
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	119,789,805	113,396,103	119,789,805	113,396,103
■ Doanh thu từ bán phế liệu	1,756,853	4,952,478	1,756,853	4,952,478
	<u>533,862,678</u>	<u>530,180,858</u>	<u>533,862,678</u>	<u>530,180,858</u>
	Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán - nước giải khát	30,857,978	30,864,103	30,857,978	30,864,103
■ Giảm giá hàng bán - thực phẩm đóng hộp	2,761,124	3,068,123	2,761,124	3,068,123
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u>33,619,102</u>	<u>33,932,226</u>	<u>33,619,102</u>	<u>33,932,226</u>
Doanh thu thuần	<u>500,243,576</u>	<u>496,248,632</u>	<u>500,243,576</u>	<u>496,248,632</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Mẫu B 09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

30 Giá vốn hàng bán		Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.					
■ Giá vốn của nước giải khát		260,524,614	257,341,058	260,524,614	257,341,058
■ Giá vốn thực phẩm đóng hộp		63,499,215	76,615,511	63,499,215	76,615,511
■ Sản phẩm khác		3,682,754	4,729,081	3,682,754	4,729,081
		327,706,583	338,685,650	327,706,583	338,685,650
31 Doanh thu hoạt động tài chính		Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng		8,327,743	7,205,426	8,327,743	7,205,426
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		48,069	62,789	48,069	62,789
		8,375,812	7,268,215	8,375,812	7,268,215
32 Chi phí tài chính		Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lỗ chênh lệch tỷ giá		119,298	144,693	119,298	144,693
		119,298	144,693	119,298	144,693
33 Chi phí bán hàng		Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ		50,067,778	45,262,227	50,067,778	45,262,227
Chi phí vận chuyển		26,920,807	25,500,455	26,920,807	25,500,455
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi		16,753,117	15,952,550	16,753,117	15,952,550
Chi phí thuê		3,006,572	2,577,318	3,006,572	2,577,318
Chi phí khác		5,187,590	3,247,535	5,187,590	3,247,535
		101,935,864	92,540,085	101,935,864	92,540,085
34 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên		4,069,144	3,692,862	4,069,144	3,692,862
Chi phí thuê		543,148	497,583	543,148	497,583
Chi phí tư vấn		1,197,650	880,900	1,197,650	880,900
Chi phí trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất		521,874	1,459,139	521,874	1,459,139
Chi phí khấu hao và phân bổ		480,334	298,622	480,334	298,622
Chi phí dự phòng		-	2,246,162	-	2,246,162
Chi phí khác		5,299,228	4,564,760	5,299,228	4,564,760
		12,111,378	13,640,028	12,111,378	13,640,028

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

35 Thu nhập khác

	Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	25,000	-	25,000
Thu nhập bồi thường	119,826	993,406	119,826	993,406
Thu nhập khác	1,203	64,910	1,203	64,910
	121,029	1,083,316	121,029	1,083,316

36 Chi phí khác

	Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí bồi thường	36,000	-	36,000	-
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	8,885	10,918	8,885	10,918
Lỗ do thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	70,000	-	70,000
Chi phí khác	621,086	283,481	621,086	283,481
	665,971	364,399	665,971	364,399

37 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q1-2026	Q1-2025	LK2026Q1	LK2025Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	187,176,569	181,929,326	187,176,569	181,929,326
Chi phí nhân công	64,967,008	62,016,886	64,967,008	62,016,886
Chi phí khấu hao	3,044,807	3,082,207	3,044,807	3,082,207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150,519,684	149,638,378	150,519,684	149,638,378
Chi phí khác	9,437,282	9,508,236	9,437,282	9,508,236
	415,145,350	406,175,032	415,145,350	406,175,032

38 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2026	31/12/2025
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	9,646,401	33,661,941
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	9,646,401	33,661,941
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3,685,073	1,613,518
	3,685,073	1,613,518
Chi phí thuế thu nhập	13,331,474	35,275,459

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế	31/03/2026	31/12/2025
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	66,201,323	175,994,586
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13,240,265	35,198,917
Chi phí không được khấu trừ thuế	91,209	76,542
	13,331,474	35,275,459

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2024: 20%)

(d) Thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(l), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các khu vực pháp lý mà tập đoàn hoạt động.

Công ty đã được Tập đoàn chỉ định là đơn vị nộp hồ sơ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam. Ban lãnh đạo đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung tại Việt Nam do Tập đoàn đáp ứng điều kiện giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp – cụ thể là đáp ứng tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa – cho năm tài chính 2025 tại Việt Nam.

39	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
(a)	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	31/03/2026	31/12/2025
		VND'000	VND'000
	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	52,869,849	140,719,127
(b)	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong	87,140,984	87,140,984
(c)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	607	1,615

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

40 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2026Q1 VND'000	LK2025Q1 VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Phí đặc phái nhân viên	2,122,786	2,249,361
Mua dịch vụ	-	-
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapre Pte, Ltd		
Mua dịch vụ	-	-
Chi trả cổ tức	-	-
Tài trợ chiến dịch CSV	-	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	89,728,568	88,941,819
Mua dịch vụ	1,654,870	1,310,788
Bán thành phẩm	26,712	1,892
Mua hàng hóa	3,132	8,776
Nhận bồi thường	-	2,043
Chi phí bồi thường	-	-
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd		
Mua hàng hóa	-	2,835,650
Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch		
Mua hàng hóa	-	65,487
Mua dịch vụ	-	-
Chi Nhánh Công Ty Kirin Engineering Company Limited Tại Việt Nam		
Mua hàng hóa	-	-
Công Ty Kirin Engineering Company Limited		
Mua dịch vụ	-	-
Engineering Nhật Bản-Thầu chính Dự án Cải tạo Nhà xưởng và xây mới nhà kho Cty CPTP Quốc Tế		
Mua dịch vụ	39,961,302	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>	-	-
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương</i>	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương		
Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban	172,395	166,806
Thái Thu Thảo – Thành viên	-	-
Akihiro Kurosawa – Thành viên	-	-
Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	-	-
Phí biệt phải nhân sự	1,257,232	1,228,320

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2026.

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Lê Nữ Ngọc Thảo
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Atsushi Kawasaki
Người đại diện theo pháp luật